

Thang đo sức mạnh thị trường



04 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,168.52	-1.55	5.06	31.39
HNX	255.77	0.66	14.35	124.32
UPCOM	77.96	-0.18	5.26	40.36
MSCI EM	1,378.02	1.35	-0.69	32.78
NIKKEI	28,930.11	-2.13	2.08	37.11
HANG SENG	29,236.79	-2.15	0.42	11.50
KOSPI	3,043.49	-1.28	-1.43	47.79
FTSE	6,623.72	-0.78	1.85	-2.82
S&P 500	3,819.72	-1.31	-1.34	22.03
NASDAQ	12,997.75	-2.70	-5.66	44.13

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.02	2.45	13.71
SET INDEX	32.80	1.67	4.41
JCI INDEX	35.17	1.63	3.98
PCOMP INDEX	28.85	1.69	6.09

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.06	1	-3	-63
10 năm	2.33	3	10	-15

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,022	-0.03	0.02	0.82
US\$/KRW	1,125	-0.44	-0.61	5.55
US\$/JPY	107	-0.25	-1.62	0.23
US\$/EUR	0.83	0.24	-0.60	-7.47
US\$/GBP	0.72	0.14	-1.86	-7.58
US\$/SGD	1.33	-0.02	0.35	3.89

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	592	570	300
HNX	77	80	36
UPCOM	39	32	18

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Lực cung mạnh, VN-Index đóng cửa thấp nhất tuần

Trái với diễn biến tăng điểm trong phiên trước, VN-Index chịu áp lực bán mạnh của nhà đầu tư khiến cho đóng cửa ở mức thấp nhất trong tuần, ghi nhận mức giảm hơn 18 điểm đóng cửa ở mốc 1,168 điểm (-1,55% DoD).

POM và PVD là hai mã hỗ trợ tích cực giúp thu hẹp đà giảm điểm khi lần lượt đóng góp 0,08 điểm và 0,07 điểm. Ở chiều ngược lại, VHM và TCB là 2 mã tác động lớn nhất với điểm số đóng góp lần lượt 1,32 và 1,22 điểm.

Khối ngoại tiếp tục trạng thái bán ròng trong phiên hôm nay với tổng giá trị đạt hơn 240 tỷ, trong đó VNM và VIC là 2 mã chịu áp lực bán mạnh của khối ngoại với giá trị lần lượt đạt 74 tỷ và 60 tỷ. Ở chiều ngược lại, PLX là mã thu hút mua ròng mạnh với giá trị đạt hơn 114 tỷ.

Với áp lực bán mạnh kèm theo đó là khối lượng lớn khiến cho điểm số kỹ thuật của VN-Index giảm mạnh từ mức +7 điểm với đánh giá KHẢ QUAN xuống mức -2 điểm với đánh giá TRUNG TÍNH.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

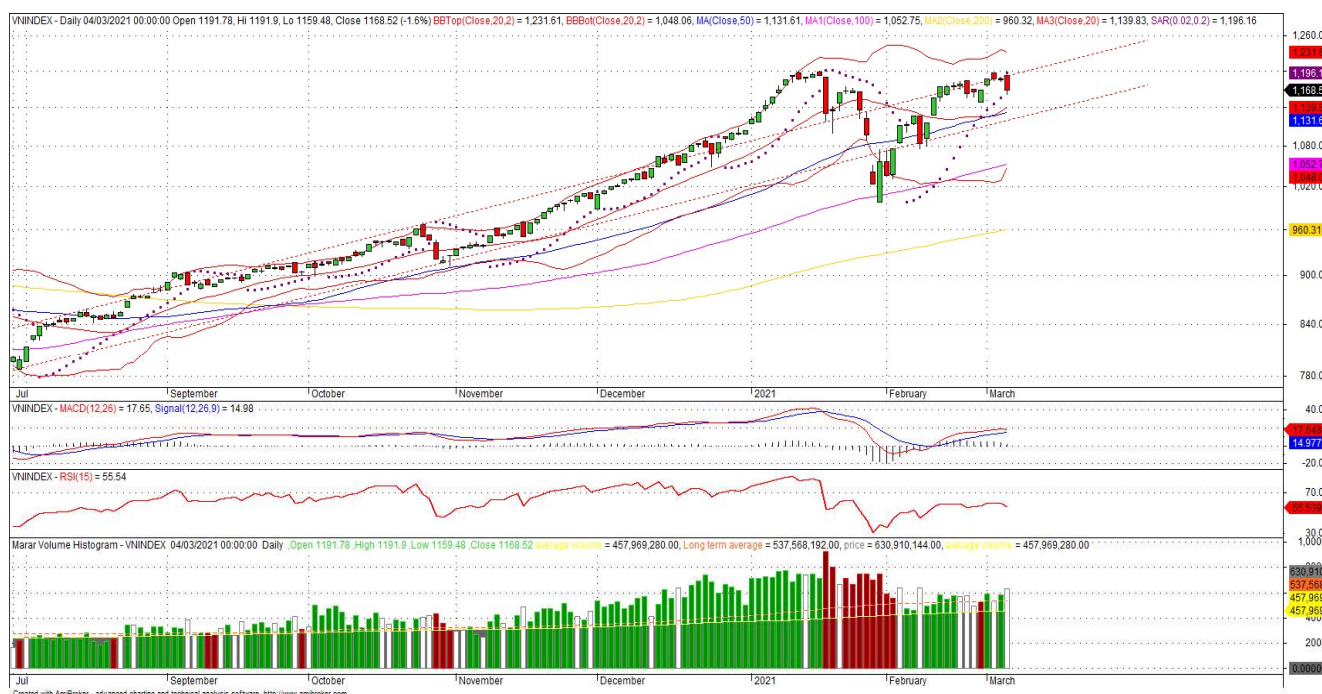
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong tuần bên cạnh đó thanh khoản khớp lệnh có phần cao hơn phiên trước.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

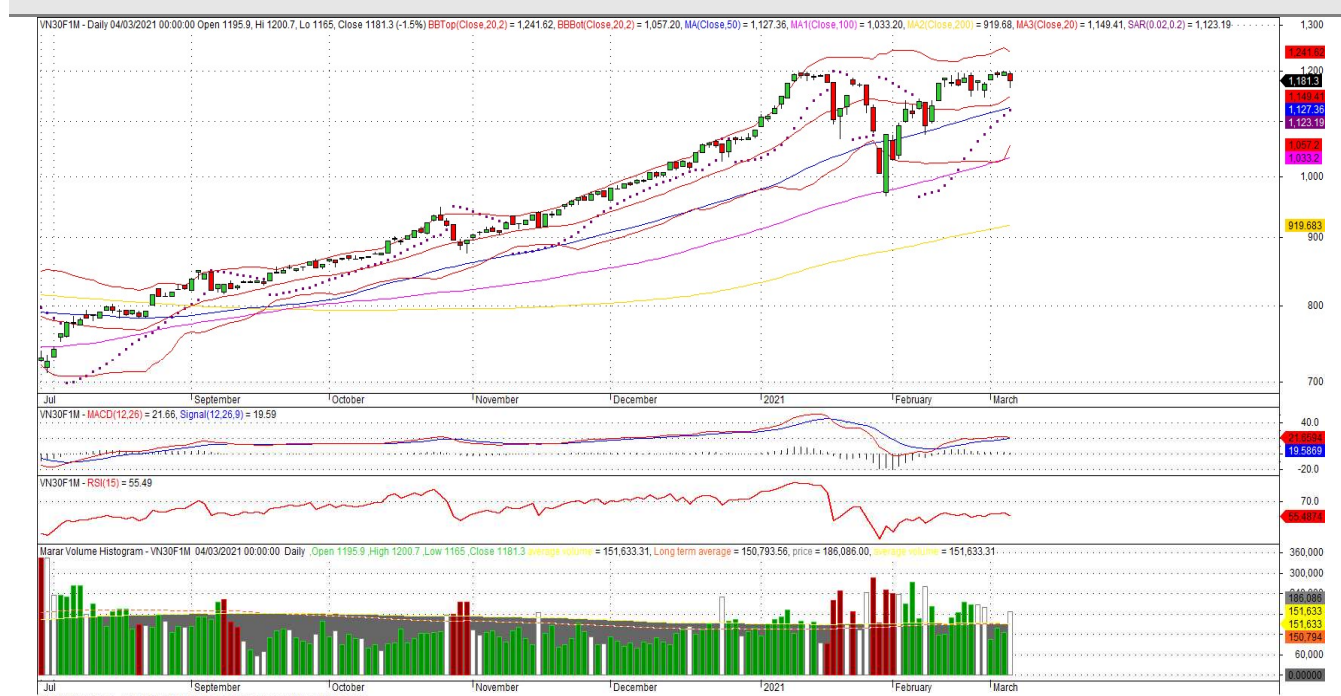
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (03/03/2021)	1.181	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.195,6	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+7,01	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M tiếp tục đi ngang và có sự hồi phục tích cực vào cuối phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.3	2,669,515	2	TRUNG TÍNH	3,171	10.3	0.9
ACB	32.4	10,207,120	2	TRUNG TÍNH	70,034	9.1	2.0
ASM	16.8	4,513,805	7	KHẢ QUAN	4,349	8.7	1.0
BID	42.75	1,777,405	1	TRUNG TÍNH	171,941	24.1	2.2
BSR	15.5	14,881,350	7	KHẢ QUAN	48,058	17.3	1.4
BVH	60	761,600	2	TRUNG TÍNH	44,539	28.8	2.2
CEO	11	4,239,430	4	KHẢ QUAN	2,831	#N/A N/A	1.0
CII	22.2	2,276,375	6	KHẢ QUAN	5,302	18.7	1.1
CTD	72.9	780,075	0	TRUNG TÍNH	5,415	12.6	0.6
CTG	38.3	10,591,980	4	KHẢ QUAN	142,606	10.4	1.7
CTR	95	638,750	4	KHẢ QUAN	6,819	37.0	7.6
DBC	55.5	2,005,715	7	KHẢ QUAN	5,814	4.0	1.4
DCM	16.35	3,973,380	7	KHẢ QUAN	8,656	15.9	1.4
DGC	70.8	944,515	5	KHẢ QUAN	10,533	12.3	2.7
DGW	104	395,080	2	TRUNG TÍNH	4,472	17.6	3.9
DIG	30.9	4,582,345	2	TRUNG TÍNH	9,732	14.8	2.0
DPM	18.7	2,487,335	7	KHẢ QUAN	7,318	11.2	0.9
DRC	27.1	2,190,645	-3	TRUNG TÍNH	3,219	12.5	1.9
DXG	22.6	8,589,130	-5	TIÊU CỰC	11,713	#N/A N/A	1.9
FCN	13.15	2,443,610	4	KHẢ QUAN	1,650	13.9	0.7
FIT	10.7	3,227,165	0	TRUNG TÍNH	2,726	48.4	0.9
FLC	6.55	20,971,300	1	TRUNG TÍNH	4,650	170.3	0.5
FPT	75.9	2,834,700	-2	TRUNG TÍNH	59,498	18.4	3.8
FRT	27.8	1,566,560	1	TRUNG TÍNH	2,196	88.8	1.8
GAS	90.9	1,201,595	4	KHẢ QUAN	173,978	22.5	3.6
GEX	22.95	5,399,815	5	KHẢ QUAN	11,061	13.8	1.6
GIL	65.9	780,220	-2	TRUNG TÍNH	2,371	5.7	1.8
GMD	32.3	2,878,150	1	TRUNG TÍNH	9,735	28.5	1.6
GTN	25.8	1,749,000	2	TRUNG TÍNH	6,450	63.1	2.5
GVR	28.75	5,005,765	2	TRUNG TÍNH	115,000	26.9	2.4
HAG	4.8	7,321,595	6	KHẢ QUAN	4,452	#N/A N/A	0.7
HAH	24.8	1,615,295	4	KHẢ QUAN	1,175	9.1	1.1
HBC	17.7	8,404,655	2	TRUNG TÍNH	4,086	54.9	1.2
HCM	30.3	4,779,035	4	KHẢ QUAN	9,243	17.4	2.1
HDB	26.2	4,459,095	2	TRUNG TÍNH	41,757	9.8	1.8
HDC	43	1,033,750	0	TRUNG TÍNH	2,860	12.4	2.5
HDG	44.4	1,646,165	7	KHẢ QUAN	6,850	7.1	2.2
HNG	11.5	5,821,075	2	TRUNG TÍNH	12,748	593.3	1.5
HPG	45.9	25,879,270	4	KHẢ QUAN	152,080	11.3	2.6
HQC	2.61	12,544,735	6	KHẢ QUAN	1,244	129.6	0.3
HSG	27.7	10,744,610	4	KHẢ QUAN	12,307	8.2	1.7
HVN	29.9	1,204,200	2	TRUNG TÍNH	42,407	#N/A N/A	6.6
IDC	38.1	5,143,200	-5	TIÊU CỰC	11,430	37.9	3.2
IJC	30.4	6,273,050	0	TRUNG TÍNH	6,600	11.9	2.0
ITA	6.64	10,909,440	6	KHẢ QUAN	6,230	35.8	0.6
KBC	37.45	7,569,330	-5	TIÊU CỰC	17,593	103.0	1.8
KDC	49	1,031,725	5	KHẢ QUAN	11,209	49.1	2.0
KDH	31.95	1,454,900	-2	TRUNG TÍNH	17,854	15.6	2.2
KSB	34	1,939,890	2	TRUNG TÍNH	2,266	8.0	1.4
LCG	16.35	5,232,920	2	TRUNG TÍNH	1,884	6.0	1.1
LDG	7.42	6,095,525	4	KHẢ QUAN	1,777	148.4	0.6
LPB	15.5	12,640,220	2	TRUNG TÍNH	16,657	8.9	1.2

MBB	27.15	19,509,840	2	TRUNG TÍNH	75,986	9.2	1.6
MBS	22.5	1,667,005	4	KHẢ QUAN	3,697	13.8	1.8
MSN	88.4	1,542,615	-3	TRUNG TÍNH	103,842	83.9	6.5
MWG	132.8	1,419,595	-3	TRUNG TÍNH	61,901	15.3	3.9
NKG	19.9	5,419,700	4	KHẢ QUAN	3,423	11.7	1.1
NLG	35.75	1,872,970	-2	TRUNG TÍNH	9,841	12.0	1.7
NTL	27	1,203,715	0	TRUNG TÍNH	1,647	5.5	1.3
NVB	15.3	5,776,910	4	KHẢ QUAN	6,224	5,135.4	1.5
NVL	80.6	2,235,815	-4	TIÊU CỰC	85,755	20.4	3.1
PC1	27.15	1,199,910	-2	TRUNG TÍNH	5,191	10.3	1.3
PDR	62.8	3,675,950	-2	TRUNG TÍNH	24,879	21.2	4.9
PET	18.5	1,754,315	4	KHẢ QUAN	1,546	11.5	1.0
PHR	63.6	988,930	6	KHẢ QUAN	8,618	8.0	2.7
PLX	57.8	1,929,895	2	TRUNG TÍNH	70,447	91.6	3.3
PNJ	83.8	616,125	-2	TRUNG TÍNH	19,053	17.7	3.6
POW	12.6	10,333,845	0	TRUNG TÍNH	29,508	13.4	1.0
PVD	24.2	12,584,100	0	TRUNG TÍNH	10,191	85.2	0.7
PVS	24.6	13,332,985	5	KHẢ QUAN	11,758	18.1	1.0
PVT	17.9	5,905,760	2	TRUNG TÍNH	5,793	9.2	1.2
REE	55.5	997,000	-3	TRUNG TÍNH	17,152	10.6	1.5
ROS	3.45	18,138,580	-4	TIÊU CỰC	1,958	1,150.0	0.3
S99	34.5	1,663,125	7	KHẢ QUAN	1,809	11.1	2.3
SBT	22.5	4,010,875	2	TRUNG TÍNH	13,886	23.8	1.8
SCR	8.9	3,859,375	7	KHẢ QUAN	3,261	18.3	0.7
SHB	15.8	23,642,660	0	TRUNG TÍNH	27,734	9.5	1.1
SHS	27	6,911,375	2	TRUNG TÍNH	5,596	7.4	1.7
SSI	33.45	14,062,460	2	TRUNG TÍNH	20,037	16.0	2.0
STB	18.35	22,787,950	2	TRUNG TÍNH	33,097	12.3	1.1
SZC	42.3	1,329,370	4	KHẢ QUAN	4,230	22.7	3.3
TCB	39.05	16,168,165	0	TRUNG TÍNH	136,867	11.1	1.8
TCH	21.8	5,831,885	0	TRUNG TÍNH	7,701	8.5	1.6
TDC	22.4	1,661,345	4	KHẢ QUAN	2,240	13.5	1.8
TNG	24.4	3,123,655	4	KHẢ QUAN	1,806	11.6	1.6
TPB	28.65	3,117,515	2	TRUNG TÍNH	29,557	8.2	1.8
VCB	97.3	1,386,220	-3	TRUNG TÍNH	360,874	19.6	3.7
VCI	53.5	1,065,225	-1	TRUNG TÍNH	8,860	11.5	2.0
VGT	19.6	2,340,605	2	TRUNG TÍNH	9,800	34.8	1.6
VHC	41.9	1,125,475	6	KHẢ QUAN	7,624	10.8	1.5
VHM	100	3,050,860	-5	TIÊU CỰC	328,951	11.8	3.8
VIB	42	888,320	2	TRUNG TÍNH	46,594	10.0	2.6
VIC	106.9	1,398,300	-2	TRUNG TÍNH	361,582	68.1	4.6
VIX	38.7	4,504,465	7	KHẢ QUAN	4,943	15.0	2.8
VJC	136.8	690,320	4	KHẢ QUAN	71,661	1,035.7	4.8
VND	27.7	4,259,090	2	TRUNG TÍNH	5,776	8.3	1.5
VNM	103.4	2,966,100	-5	TIÊU CỰC	216,101	21.7	6.9
VPB	41.5	6,662,655	6	KHẢ QUAN	101,872	9.7	1.9
VPI	34.3	1,161,100	-2	TRUNG TÍNH	6,860	22.3	2.5
VRE	34.55	6,105,035	4	KHẢ QUAN	78,509	33.0	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ áp thuế chống bán phá giá đối với nhôm tấm hợp kim từ nhiều nước

Bộ Thương mại Mỹ ngày 2/3 ban hành các mức thuế chống bán phá giá cuối cùng đối với nhôm tấm hợp kim thông thường từ 16 trong số 18 quốc gia và vùng lãnh thổ bị điều tra. Trong số các nước trên, nhôm nhập khẩu từ Đức sẽ bị áp thuế 242,8%, trong khi mức thuế sẽ là 83% đối với hàng nhập khẩu từ Bahrain. Tương tự, Hàn Quốc sẽ chịu mức thuế 5,04% và Hy Lạp sẽ bị áp 2,72% đối với nhôm nhập khẩu. Ngoài ra, một loạt quốc gia khác và vùng lãnh thổ, như Brazil, Croatia, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Italy, Oman, Romania, Serbia, Slovenia, Nam Phi, Tây Ban Nha, Đài Loan (Trung Quốc), Thổ Nhĩ Kỳ... cũng chịu ảnh hưởng từ mức thuế mới đối với nhôm tấm nhập khẩu vào Mỹ. Trung Quốc không nằm trong danh sách áp thuế mới đối với nhôm tấm nhập khẩu bởi các mức thuế cao của Mỹ đã được áp lên các sản phẩm nhôm của Trung Quốc.

Thặng dư thương mại 11,7 tỷ USD với Hoa Kỳ sau 2 tháng đầu năm

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm nay với kim ngạch đạt 13,78 tỷ USD, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 8,2 tỷ USD, tăng 50,5%. Thị trường EU đạt 6,1 tỷ USD, tăng 18,4%. Thị trường ASEAN đạt 4,1 tỷ USD, tăng 3,4%. Hàn Quốc đạt 3,35 tỷ USD, tăng 13,4%. Nhật Bản đạt 3,15 tỷ USD, tăng 1,1%. Đặc biệt, ngay sau khi Hiệp định UKVFTA có hiệu lực, tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam – Anh trong 2 tháng đầu năm 2021 đã tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2020, ước đạt 1,1 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Anh đã tăng 33% so với cùng kỳ, đạt 998 triệu USD. Về nhập khẩu, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 17,2 tỷ USD, tăng 84,7% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc đạt 8,4 tỷ USD, tăng 6,7%; thị trường ASEAN đạt 5,5 tỷ USD, tăng 17,2%; Nhật Bản đạt 3,1 tỷ USD, tăng 1,1%; thị trường EU đạt 2,3 tỷ USD, tăng 4,0%; Hoa Kỳ đạt 2,1 tỷ USD, giảm 3,2%.

Giá gạo xuất khẩu bật tăng

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), hiện gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam có giá chào bán 518-522 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 1 ngày trước (ngày 2/3 được chào bán với giá từ 513-517 USD/tấn). Các thương nhân ngành lúa gạo cho biết, đây là mức giá cao vượt cả giá gạo cùng loại của Thái Lan. Hiện tại, giá gạo 5% tấm của Thái Lan đang được chào bán với giá từ 513-517 USD/tấn. Gạo 5% tấm của Ấn Độ xuất khẩu với giá 398-402 USD/tấn; gạo còn Pakistan được chào bán với giá 438-442 USD/tấn. Không riêng gì gạo 5% tấm, các loại gạo khác của Việt Nam cũng được xuất khẩu với giá cao: Gạo 25% tấm từ 4493-497 USD/tấn; Jasmine dao động từ 563-567 USD/tấn, gạo 100% tấm có giá 438 USD-442 USD/tấn.

EIB: đặt mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng 63%

HĐQT Eximbank (HoSE: EIB) vừa thống nhất kế hoạch kinh doanh năm 2021 với tổng tài sản dự kiến tăng 10% lên 177.000 tỷ đồng. Chỉ tiêu huy động vốn năm nay là 148.000 tỷ đồng, tăng 10%. Dự nợ cấp tín dụng tăng 15% lên 117.000 tỷ đồng (còn phụ thuộc vào quyết định của NHNN). Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 2.150 tỷ đồng, tăng 63% so với năm 2020. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng không quá 2,5% tổng dư nợ. Mới đây Eximbank tiếp tục thông báo triệu tập họp đại hội cổ đông thường niên 2020 lần thứ 3. Thời gian tổ chức vào ngày 26/4/2021 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế, Hà Nội. Trước đó, ngân hàng đã từng 4 lần triệu tập phiên họp thường niên 2020 nhưng đều không thể thực hiện. Phiên họp lần đầu và lần thứ 2 không thể tổ chức do không đáp ứng đủ tỷ lệ cổ phần tham dự. Lần thông báo họp thứ 3 và thứ 4 bị hoãn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

SeABank sẽ giao dịch trên HoSE từ ngày 24/3, giá chào sàn 16.800 đồng/cp

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) vừa thông báo về việc niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE). Cụ thể, hơn 1,2 tỷ cổ phiếu SSB của ngân hàng SeABank đã có hiệu lực niêm yết trên HoSE ngày 3/12/2020 và sẽ chính thức giao dịch từ ngày 24/3. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 16.800 đồng/cp, biên độ dao động giá trong ngày giao dịch đầu tiên là +/-20% giá tham chiếu.

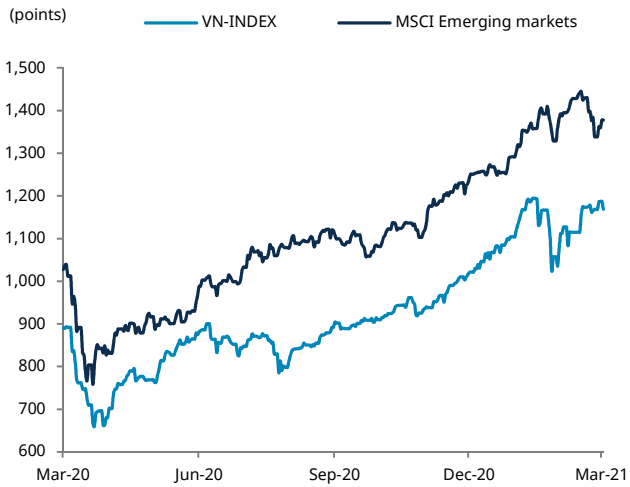
NNC: lên kế hoạch lợi nhuận 2021 giảm sâu

HĐQT Công ty Đá Núi Nhỏ (HoSE: NNC) đã thông qua kế hoạch kinh doanh gồm sản lượng đá khai thác 1 triệu m³, giảm 31,5% so với năm trước; chủ yếu từ mỏ đá Tân Lập, trong khi sản lượng ở mỏ Núi Nhỏ về 0. Sản lượng tiêu thụ đạt 1,1 triệu m³, giảm 50%; trong đó 341.500 m³ từ mỏ Núi Nhỏ và 800.000 m³ từ mỏ Tân Lập. Do vậy, kế hoạch doanh thu của doanh nghiệp cũng giảm sâu so với thực hiện năm 2020. Doanh thu 208 tỷ và lợi nhuận 35 tỷ đồng, lần lượt giảm 50% và 75%. Riêng quý I, doanh nghiệp lên kế hoạch khai thác 250.000 m³, tiêu thụ 292.000 tấn, doanh thu 59 tỷ và lợi nhuận 10 tỷ đồng

CII trả cổ tức 14% bằng tiền

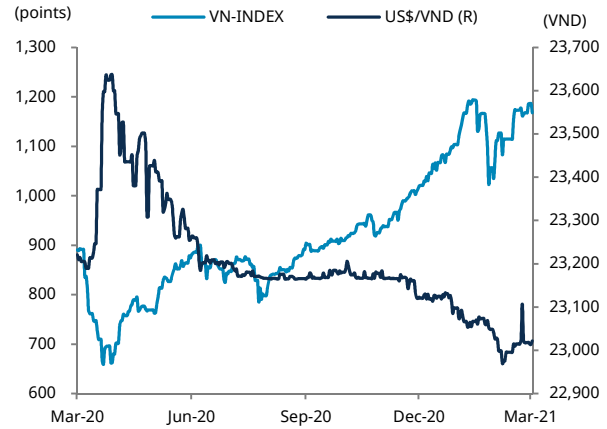
Công ty Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) công bố quyết định HĐQT chấp thuận chi trả cổ tức với tỷ lệ 14%, gồm 2% của năm 2019 và 12% của năm 2020, tương ứng 1.400 đồng mỗi cổ phiếu. HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời điểm chi trả, số tiền thanh toán khoảng 400 tỷ đồng. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2020, CII đã chốt phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12% cho năm 2019 và lên kế hoạch cho 2020 là tỷ lệ 16%. Vào tháng 10/2020, doanh nghiệp đã chia cổ tức đợt 1 năm 2019 tỷ lệ 10%. Ban lãnh đạo CII cũng chấp thuận bổ sung lĩnh vực kinh doanh và môi giới bất động sản để trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



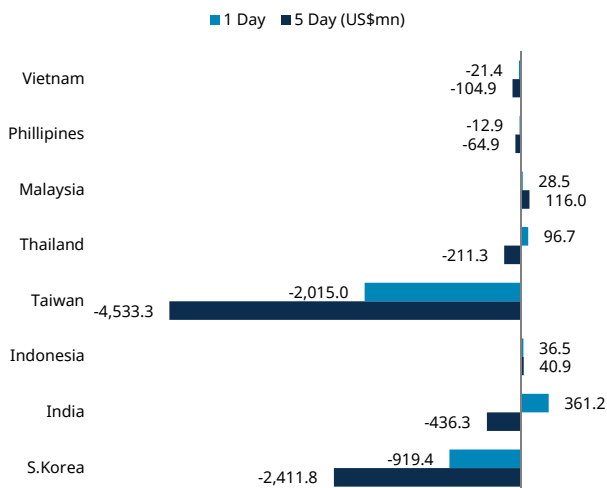
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



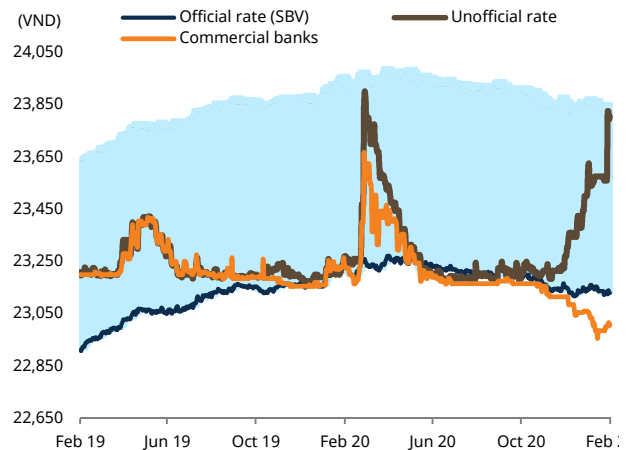
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



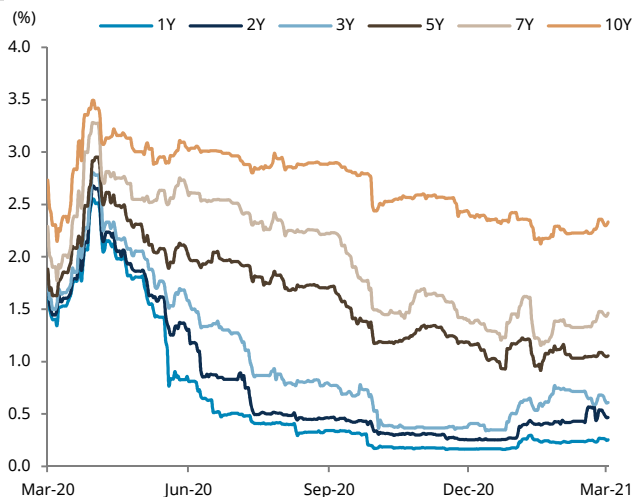
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



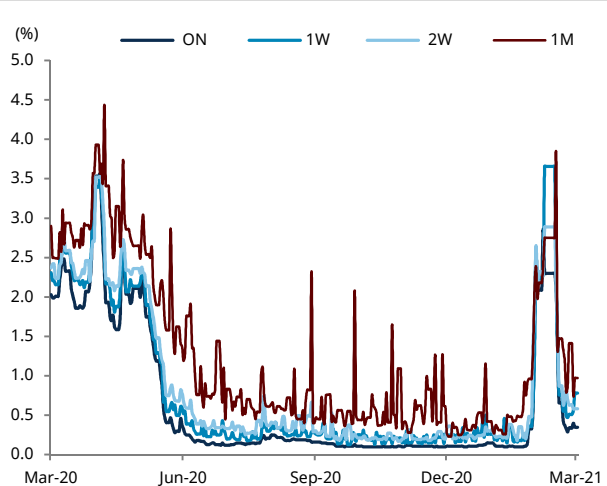
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,174.29	3,098,235		-1.8	0.4	5.1	40.1	15.2	13.0	2.6	2.3	16.6	17.6	18.8	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,750	171,941	17.3	-2.4	-0.5	3.0	-7.4	17.6	11.3	2.0	1.7	55.8	12.8	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,000	44,539	27.9	-2.1	0.7	3.3	7.7	28.6	24.9	2.1	2.0	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	38,300	142,606	28.4	-0.8	2.7	10.4	44.8	10.1	8.1	1.5	1.3	24.8	16.1	16.7	
CTCP FPT	FPT VN	75,900	59,498	49.0	-2.3	-0.4	4.7	57.3	15.0	13.0	3.4	2.9	15.9	25.1	25.8	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	90,900	173,978	2.9	-0.1	1.9	12.2	16.4	17.5	16.6	3.5	3.4	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,200	41,757	17.2	-2.8	2.7	11.3	53.6	8.1	6.8	NA	NA	19.7	19.5	18.7	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	45,900	152,080	30.8	-1.9	4.0	9.8	146.4	10.0	8.7	2.2	1.7	14.9	23.7	22.5	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,950	17,854	36.4	-2.6	-1.4	-2.3	35.3	14.9	10.7	2.0	1.8	39.0	15.4	16.8	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,150	75,986	23.2	-3.0	-0.5	12.9	51.9	7.5	6.2	1.3	1.1	20.1	20.0	20.3	
Tập đoàn Masan	MSN VN	88,400	103,842	32.5	-2.3	-1.3	-1.2	80.4	37.0	22.1	4.8	4.0	67.7	14.9	19.9	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	132,800	61,901	49.0	-2.5	-2.1	3.3	25.3	12.3	9.6	3.1	2.5	28.3	28.2	28.8	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,600	85,755	6.7	-1.0	0.8	-1.1	51.5	19.9	17.7	2.6	2.2	12.3	12.2	11.7	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	62,800	24,879	1.3	-2.3	1.0	6.4	192.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	57,800	70,447	15.4	-1.2	-1.0	12.7	14.9	21.8	17.7	3.0	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	83,800	19,053	49.0	-0.9	-0.2	1.1	1.9	15.3	12.1	3.2	2.5	26.0	23.2	24.7	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,600	29,508	7.7	-1.9	-0.8	0.0	26.5	13.3	11.9	0.9	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	55,500	17,152	49.0	-2.8	-1.6	3.7	71.3	9.6	8.0	1.4	1.2	19.9	14.7	15.3	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,500	13,886	7.9	-1.7	2.5	17.2	7.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,450	20,037	43.6	-4.0	0.0	12.6	138.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,350	33,097	9.4	-3.4	-0.8	4.3	46.8	12.6	7.6	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,050	136,867	22.5	-3.2	-0.1	11.6	73.2	9.2	8.1	1.5	1.3	13.7	18.2	17.4	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,800	7,701	5.5	-4.2	-1.1	-2.5	-34.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,650	29,557	30.0	-3.7	4.8	8.1	59.8	8.1	6.5	1.5	1.2	24.8	22.3	20.2	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,300	360,874	23.7	-1.1	-0.9	-1.6	19.1	17.5	14.0	3.1	2.6	25.0	20.2	21.4	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	100,000	328,951	22.4	-1.5	-2.7	1.6	24.2	10.7	8.8	2.9	2.2	21.2	30.4	28.8	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	106,900	361,582	14.1	0.0	-1.8	1.8	1.3	43.9	30.9	3.4	3.1	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	136,800	71,661	19.3	-0.3	1.3	4.7	12.8	60.7	22.8	4.4	3.8	166.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	103,400	216,101	57.3	-1.1	-1.1	-5.0	18.4	19.6	17.8	6.4	5.7	10.0	37.2	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	41,500	101,872	23.4	-0.2	4.8	13.4	52.9	9.0	7.5	1.6	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,550	78,509	31.1	-2.7	2.4	6.0	21.4	25.7	19.1	2.6	2.4	34.6	10.2	12.2	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	-18.43	4,432,411	-1.6	0.3	5.1	31.4	18.0	14.9	2.4	2.3	20.7	13.7	17.4	
Ô tô và phụ tùng	-0.03	8,115	-1.3	1.6	5.2	34.4	6.1	5.7	1.1	1.0	24.3	11.3	11.0	
Ngân hàng	-6.67	1,294,400	-1.9	0.4	6.9	28.6	12.8	10.1	1.9	1.6	20.8	17.9	18.7	
Xây dựng cơ bản	-0.83	172,819	-1.7	0.7	6.8	65.2	5.1	4.5	0.5	0.4	NA	7.0	5.9	
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,716	-0.5	2.9	4.2	15.3	7.2	5.7	NA	NA	-29.8	11.5	13.5	
May mặc và trang sức	-0.09	36,922	-0.9	0.4	7.4	85.8	11.6	9.4	2.3	1.8	-6.2	18.9	18.3	
Dịch vụ tiêu dùng	0.08	10,927	2.1	8.2	34.1	91.9	14.9	5.1	NA	NA	NA	3.7	9.7	
Dịch vụ tài chính	-0.43	66,127	-2.3	2.3	11.5	99.7	4.0	NA	NA	NA	51.1	5.1	NA	
Năng lượng	-0.12	89,504	-0.5	0.1	13.4	27.2	22.0	17.1	2.6	2.5	-63.5	13.7	14.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-2.70	543,584	-1.8	-1.7	-0.9	34.3	19.9	15.3	4.5	4.0	-14.5	23.2	24.1	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	933	1.0	6.1	12.7	38.2	NA	NA	NA	NA	-40.7	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.06	12,311	1.8	7.2	33.0	2.8	7.5	6.6	NA	NA	51.6	24.6	24.6	
Bảo hiểm	-0.30	51,093	-2.1	1.5	3.0	7.3	25.5	22.3	1.9	1.8	28.9	7.5	8.0	
Nguyên vật liệu	-1.87	375,814	-1.8	1.9	12.2	87.1	14.1	13.9	1.1	0.9	60.2	14.9	14.0	
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,251	-1.5	0.8	1.0	-45.7	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	-0.01	34,505	-0.1	-0.5	3.2	18.2	NA	NA	NA	NA	11.7	NA	NA	
Bất động sản	-3.60	1,072,243	-1.2	-0.7	2.4	27.2	8.6	7.6	1.7	1.6	-21.7	9.7	9.9	
Bán lẻ	-0.44	70,016	-2.3	-1.6	3.1	29.3	24.5	16.4	2.5	2.2	-2.4	15.4	15.4	
Phần mềm và dịch vụ	-0.40	63,405	-2.3	-0.4	4.5	54.8	11.4	8.5	2.7	2.2	10.3	25.1	25.7	
Thiết bị và phần cứng	0.01	4,472	0.8	9.9	34.2	286.6	14.1	12.2	3.1	2.8	48.6	23.5	24.2	
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,147	1.3	-4.3	5.1	210.6	11.9	9.7	3.1	2.5	14.2	26.9	26.6	
Vận tải	-0.57	176,192	-1.2	0.0	7.5	28.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	-0.38	260,998	-0.5	1.4	8.9	15.9	27.5	50.9	2.8	2.4	-29.0	-3.9	5.1	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
POM VN	18,500	6.02	672,000	0.08
PVD VN	24,200	2.76	13,326,600	0.07
DGC VN	70,800	2.61	991,500	0.07
DCM VN	16,350	2.51	7,916,800	0.06
RIC VN	46,150	6.95	44,200	0.06
PME VN	77,000	3.36	1,700	0.05
DBC VN	55,500	2.97	3,687,700	0.04
PVT VN	17,900	2.87	10,506,700	0.04
VIX VN	38,700	2.79	6,189,500	0.04
DPM VN	18,700	1.36	5,484,700	0.03

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	100,000	-1.48	2,714,300	-1.32
TCB VN	39,050	-3.22	16,228,300	-1.22
BID VN	42,750	-2.40	2,089,500	-1.13
VCB VN	97,300	-1.12	1,118,100	-1.09
GVR VN	28,750	-2.87	4,337,000	-0.91
SAB VN	178,000	-2.63	219,900	-0.82
HPG VN	45,900	-1.92	27,962,100	-0.80
BCM VN	58,500	-4.10	26,600	-0.69
MSN VN	88,400	-2.32	1,647,600	-0.66
MBB VN	27,150	-3.04	23,153,000	-0.64

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.